





STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
9	Nguyễn Thị Phương	810.000	1.080	7.500.000														
10	Nguyễn Văn Mưu	1.296.000	1.728	7.500.000														
11	Nguyễn Xuân Khung	375.000	500	7.500.000														
12	Nguyễn Văn Nguyên	375.000	500	7.500.000														
13	Nguyễn Huy Linh	540.000			360	15.000.000												
14	Nguyễn Thị Ngẩn	1.833.000			1.222	15.000.000												
15	Nguyễn Thị Nhường	720.000	960	7.500.000														
16	Đào Văn Thắng	375.000	500	7.500.000														
17	Nguyễn Thị Tươi	810.000	1.080	7.500.000														
18	Nguyễn Thị Lan	810.000	1.080	7.500.000														
19	Lê Thị Thu	504.000			336	15.000.000												
20	Nguyễn Văn Hà	564.000			376	15.000.000												
21	Nguyễn Thị Thùy	540.000			360	15.000.000												
22	Nguyễn Thị Ngái	270.000	360	7.500.000														
23	Nguyễn Thị Chính	405.000	540	7.500.000														
24	Nguyễn Thị Chung	660.000	880	7.500.000														
25	Nguyễn Thị Lường	444.000	592	7.500.000														
26	Hoàng Thị Hào	351.000	468	7.500.000														
27	Nguyễn Văn Huân	2.667.000	3.556	7.500.000														
28	Nguyễn Thị Thóa	423.000	564	7.500.000														
29	Nguyễn Bá Nhân	333.000	444	7.500.000														
30	Phạm Thị Đông	540.000		7.500.000	360	15.000.000												
31	Lê Thị Hồng	270.000	360	7.500.000														
32	Nguyễn Bá Thành	270.000	360	7.500.000														
33	Nguyễn Văn Năng	645.000	860	7.500.000														
34	Phùng Thị Cảnh	270.000	360	7.500.000														
35	Nguyễn Thị Chuyên	1.920.000	400	7.500.000	1.080	15.000.000												
36	Đào Văn Bón	900.000										600	15.000.000					
37	Phùng Văn Vinh	1.980.000										1.320	15.000.000					
38	Nguyễn Thị Tươi	1.620.000										1.080	15.000.000					
39	Nguyễn Thị Năm	1.080.000										720	15.000.000					
40	Đỗ Thị Dung	1.620.000										1.080	15.000.000					
41	Nguyễn Thị Uyên	600.000										400	15.000.000					









STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
40	Nguyễn Văn Cường	810.000	1.080	7.500.000														
41	Hoàng Thị Thềm	1.350.000	1.800	7.500.000														
42	Nguyễn Văn Thuyết	637.500	850	7.500.000														
43	Đỗ Văn Quân	1.980.000	720	7.500.000								960	15.000.000					
44	Phùng Văn Phó	810.000	1.080	7.500.000														
45	Nguyễn Văn Huân	600.000	800	7.500.000														
46	Nguyễn Văn Văn	375.000	500	7.500.000														
47	Nguyễn Thị Sanh	360.000	480	7.500.000														
48	Phùng Văn Năm	270.000	360	7.500.000														
49	Phùng Văn Trụ	375.000	500	7.500.000														
50	Lê Văn Tinh	675.000	900	7.500.000														
51	Nguyễn Văn Quân	540.000	720	7.500.000														
52	Dương Văn Nội	525.000	700	7.500.000														
53	Nguyễn Văn Bốn	540.000	720	7.500.000														
54	Nguyễn Văn Tho	150.000	200	7.500.000														
55	Đỗ Cao Phương	810.000	1.080	7.500.000														
56	Nguyễn Bá Ngũ	3.450.000	1.000	7.500.000								1.800	15.000.000					
57	Nguyễn Bá Lâm	600.000	800	7.500.000														
58	Nguyễn Văn Độ	1.080.000	1.440	7.500.000														
59	Phùng Văn Lệ	2.160.000	2.880	7.500.000														
60	Phùng Văn Lượng	750.000	1.000	7.500.000														
61	Nguyễn Văn Sùng	1.080.000	1.440	7.500.000														
62	Phùng Văn Kha	675.000	900	7.500.000														
63	Nguyễn Thị Lục	270.000	360	7.500.000														
64	Nguyễn Thị Chuyên	1.350.000	1.800	7.500.000														
65	Nguyễn Văn Thường	1.890.000	2.520	7.500.000														
66	Hoàng Văn Đôn	525.000	700	7.500.000														
67	Đỗ Văn Nguyên	300.000	400	7.500.000														
68	Nguyễn Văn Phú	270.000	360	7.500.000														
69	Đỗ Văn Cảnh	225.000	300	7.500.000														
70	Nguyễn Bá Thước	637.500	850	7.500.000														
71	Nguyễn Văn Tiến	360.000	480	7.500.000														
72	Phùng Văn Mười	1.620.000										1.080	15.000.000					













STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
62	Đỗ Đình Quyền	4.507.500	1.650	7.500.000			1.440	7.500.000					1.460	15.000.000				
63	Nguyễn Thị Tinh	4.597.500	3.790	7.500.000			540	7.500.000					900	15.000.000				
64	Dương Xuân Trường	810.000	720	7.500.000			360	7.500.000										
65	Bùi Thị Lý	322.500					430	7.500.000										
66	Nguyễn Văn Môn	1.080.000					360	7.500.000					540	15.000.000				
67	Nguyễn Hữu Oánh	922.500					1.230	7.500.000										
68	Nguyễn Thị Hồng	5.617.500	750	7.500.000			980	7.500.000					2.880	15.000.000				
69	Nguyễn Văn Nam	270.000					360	7.500.000										
70	Nguyễn Thị Đức	540.000	360	7.500.000			360	7.500.000										
71	Đỗ Đình Việt	1.080.000	360	7.500.000			1.080	7.500.000										
72	Nguyễn Thị Hải	2.700.000					720	7.500.000					1.440	15.000.000				
73	Nguyễn Thị Bit	531.000					708	7.500.000										
74	Nguyễn Thị Ngà	945.000					1.260	7.500.000										
75	Nguyễn Thị Tít	1.875.000	1.420	7.500.000			1.080	7.500.000										
76	Nguyễn Huy Toàn	1.410.000					1.080	7.500.000					400	15.000.000				
77	Nguyễn Trọng Sô	772.500					1.030	7.500.000										
78	Nguyễn Tất Tát	1.657.500	1.850	7.500.000			360	7.500.000										
79	Nguyễn Thị Ngà	2.242.500	2.990	7.500.000														
80	Nguyễn Thị Thuận	2.587.500	1.830	7.500.000			1.620	7.500.000										
81	Nguyễn Thị Lãnh	2.775.000	720	7.500.000			820	7.500.000					1.080	15.000.000				
82	Nguyễn Văn Hà	1.080.000					1.440	7.500.000										
83	Nguyễn Trí Điền	2.160.000					1.080	7.500.000					900	15.000.000				
84	Nguyễn Tất Mự	2.512.500	2.630	7.500.000			720	7.500.000										
85	Nguyễn Tất Cường	1.432.500	1.440	7.500.000			470	7.500.000										
86	Dương Xuân Vè	1.500.000	2.000	7.500.000														
87	Nguyễn Thị Tám	540.000					720	7.500.000										
88	Nguyễn Bá Hoà	2.227.500	2.250	7.500.000			720	7.500.000										
89	Nguyễn Văn Thạch	2.970.000					1.080	7.500.000					1.440	15.000.000				
90	Nguyễn Thị Thanh	2.115.000	1.500	7.500.000			1.320	7.500.000										
91	Nguyễn Tất Biên	540.000					720	7.500.000										
92	Nguyễn Trí Huân	3.345.000	3.380	7.500.000			1.080	7.500.000										
93	Nguyễn Thị Hương	3.048.750	2.850	7.500.000			1.215	7.500.000										
94	Nguyễn Văn Bình	1.620.000					720	7.500.000					720	15.000.000				



STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
128	Đỗ Đình Sơn	1.132.500	1.510	7.500.000														
129	Nguyễn Thị Chính	1.597.500	2.130	7.500.000														
130	Nguyễn Văn Phúc	885.000	1.180	7.500.000														
131	Nguyễn Thị Tâm	2.932.500	3.910	7.500.000														
132	Dương Xuân Kiên	945.000					1.260	7.500.000										
133	Nguyễn Thị Hà	810.000	1.080	7.500.000														
134	Hoàng Thị Tien	300.000					400	7.500.000										
135	Nguyễn Trí Hội	300.000	400	7.500.000														
136	Nguyễn Văn Quyền	547.500					730	7.500.000										
137	Nguyễn Hữu Long	2.977.500	3.250	7.500.000								360	15.000.000					
138	Đỗ Thị Huyền	1.125.000	630	7.500.000			870	7.500.000										
139	Nguyễn Thị Thuý	2.100.000										1.400	15.000.000					
140	Nguyễn Thị Thiệp	2.880.000										1.920	15.000.000					
141	Nguyễn Thị Mận	747.000	996	7.500.000														
142	Nguyễn Văn Cường	3.832.500	3.850	7.500.000			1.260	7.500.000										
143	Nguyễn Thị Biên	1.531.500	2.042	7.500.000														
144	Nguyễn Thị Sớm	2.745.000					720	7.500.000				1.470	15.000.000					
145	Nguyễn Thị Thực	787.500	365	7.500.000			685	7.500.000										
<b>XII</b>	<b>Thôn Đồi Chè</b>	<b>115.486.500</b>	<b>120.847</b>	<b>7.500.000</b>	<b>500</b>	<b>15.000.000</b>	<b>6.437</b>	<b>7.500.000</b>				<b>11.769</b>	<b>15.000.000</b>	<b>720</b>	<b>22.500.000</b>			
1	Nguyễn Bá Liêu	189.000	252	7.500.000														
2	Đào Đình Hợp	468.000	624	7.500.000														
3	Nguyễn Danh Tuyển	936.750	1.249	7.500.000														
4	Nguyễn Công Dũng	540.000	720	7.500.000														
5	Phùng Thị Dung	1.519.500	1.306	7.500.000								360	15.000.000					
6	Nguyễn Công Phong	270.000	360	7.500.000														
7	Nguyễn Công Hợp	540.000	720	7.500.000														
8	Nguyễn Công Cảnh	270.000	360	7.500.000														
9	Nguyễn Công Mạnh	189.000	252	7.500.000														
10	Đào Đình Đồng	540.000	720	7.500.000														
11	Nguyễn Bá Liên	210.000	280	7.500.000														
12	Nguyễn Tiến Cường	154.500	206	7.500.000														
13	Nguyễn Tiến Đà	153.750	205	7.500.000														
14	Nguyễn Thị Chúc	1.890.000	1.080	7.500.000								720	15.000.000					





STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
81	Nguyễn Công Khỏe	417.000	556	7.500.000														
82	Nguyễn Thị Chinh	486.000	648	7.500.000														
83	Nguyễn Tiến Chung	135.000	180	7.500.000														
84	Nguyễn Đình Sơn	1.289.250	999	7.500.000								360	15.000.000					
85	Nguyễn Tiến Sáu	645.000	860	7.500.000														
86	Doãn Thị Huyền	1.080.000										720	15.000.000					
87	Phùng Xuân Định	1.441.500	1.922	7.500.000														
88	Nguyễn Thị Lịch	270.000	360	7.500.000														
89	Nguyễn Trọng Bảy	300.000	400	7.500.000														
90	Nguyễn Trí Sứ	660.000	880	7.500.000														
91	Nguyễn Công Nhân	571.500	762	7.500.000														
92	Nguyễn Công Đức	1.321.500	1.762	7.500.000														
93	Nguyễn Thị Hương	510.000	680	7.500.000														
94	Nguyễn Thị Hà	1.875.000	500	7.500.000			2.000	7.500.000										
95	Nguyễn Tiến Tuấn	1.242.000	936	7.500.000			720	7.500.000										
96	Nguyễn Thị Phương	1.807.500	2.050	7.500.000			360	7.500.000										
97	Nguyễn Thị Bảy	1.215.000	540	7.500.000			1.080	7.500.000										
98	Nguyễn Thị Liễu	255.000	340	7.500.000														
99	Nguyễn Bá Bảy	412.500	550	7.500.000														
100	Nguyễn Thị Mai	810.000	1.080	7.500.000														
101	Nguyễn Thị Hòa	1.122.750	1.080	7.500.000			417	7.500.000										
102	Nguyễn Thị Hùy	1.317.000	1.756	7.500.000														
103	Nguyễn Thị Hương	1.080.000										720	15.000.000					
104	Nguyễn Văn Điều	261.000	348	7.500.000														
105	Nguyễn Bá Thòa	466.500	622	7.500.000														
106	Nguyễn Thị Lý	270.000	360	7.500.000														
107	Nguyễn Thị Hà	1.242.000	936	7.500.000								360	15.000.000					
108	Nguyễn Tiến Dân	120.000	160	7.500.000														
109	Nguyễn Bá Phong	1.080.000	720	7.500.000								360	15.000.000					
110	Nguyễn Hữu Dũng	2.144.250	2.859	7.500.000														
111	Phan Công Đông	540.000	720	7.500.000														
112	Nguyễn Thị Cúc	1.962.000	1.416	7.500.000								600	15.000.000					
113	Nguyễn Đình Ba	3.240.000										2.160	15.000.000					

STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
114	Đào Huy Long	2.642.250	3.523	7.500.000														
115	Nguyễn Đức Sinh	415.500	554	7.500.000														
116	Nguyễn Bá Tân	270.000	360	7.500.000														
117	Nguyễn Tiến Quế	396.000	528	7.500.000														
118	Nguyễn Đình Ngọt	270.000	360	7.500.000														
119	Nguyễn Huy Thắng	344.250	459	7.500.000														
120	Nguyễn Công Kiểm	540.000	720	7.500.000														
121	Nguyễn Thị Thêm	810.000	1.080	7.500.000														
122	Nguyễn Công Tiệp	900.000	1.200	7.500.000														
123	Nguyễn Văn Lệ	108.000	144	7.500.000														
124	Nguyễn Trí Tiến	720.000	240	7.500.000								360	15.000.000					
125	Nguyễn Thị Mai	228.000	304	7.500.000														
126	Phan Công Thanh	1.239.000	1.652	7.500.000														
127	Nguyễn Bá Thao	270.000	360	7.500.000														
128	Phan Công Tiến	270.000	360	7.500.000														
129	Ngô Thị Khâm	180.000	240	7.500.000														
130	Nguyễn Thị Lan	522.750	697	7.500.000														
131	Nguyễn Công Bình	260.250	347	7.500.000														
132	Nguyễn Hữu Quá	627.750	837	7.500.000														
133	Vũ Thị Cường	826.500	1.102	7.500.000														
134	Nguyễn Bá Ngọt	450.000	600	7.500.000														
135	Nguyễn Công Trung	1.620.000	2.160	7.500.000														
136	Nguyễn Gia Đoán	540.000	720	7.500.000														
137	Nguyễn Công Kết	2.864.250	3.099	7.500.000								360	15.000.000					
138	Nguyễn Thị Mai	540.000	720	7.500.000														
139	Nguyễn Trọng Tuyển	1.575.000	1.300	7.500.000								400	15.000.000					
140	Nguyễn Trọng Tuấn	795.000	1.060	7.500.000														
141	Nguyễn Công Toàn	270.000	360	7.500.000														
142	Nguyễn Duy Chúc	825.000	680	7.500.000			420	7.500.000										
<b>XIII</b>	<b>Thôn Phương Hạnh</b>	<b>151.113.000</b>	<b>110.892</b>	<b>7.500.000</b>			<b>35.532</b>	<b>7.500.000</b>				<b>26.666</b>	<b>15.000.000</b>			<b>1.440</b>	<b>9.000.000</b>	
1	Trịnh Bá Nhiên	4.210.500										2.807	15.000.000					
2	Nguyễn Minh Sơn	6.390.000	464	7.500.000			3.484	7.500.000				2.286	15.000.000					
3	Nguyễn Tiến Cương	3.240.000										2.160	15.000.000					







STT	Thôn	Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Cây lúa				Cây hàng năm										Cây trồng lâu năm	
			Thiệt hại 30-70% năng suất		Thiệt hại > 70% năng suất		Thiệt hại 30-70% năng suất				Thiệt hại > 70% năng suất						Thiệt hại 30-70% năng suất	
			Sau gieo trồng trên 45 ngày		Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
			Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/ha)
103	Trịnh Năng Khoa	2.333.250	3.111	7.500.000														
104	Trịnh Năng Sỹ	810.000	1.080	7.500.000														
105	Vũ Thị Quỳnh	810.000	1.080	7.500.000														
106	Nguyễn Văn Đường	261.000	348	7.500.000														
107	Nguyễn Thị Chinh	540.000	720	7.500.000														
108	Nguyễn Văn Công	1.296.000															1.440	9.000.000
<b>XIV</b>	<b>Thôn Tân Mai</b>	<b>31.500.000</b>															<b>35.000</b>	<b>9.000.000</b>
1	Phạm Văn Đông	18.000.000															20.000	9.000.000
2	Nguyễn Trung Hùng	4.500.000															5.000	9.000.000
3	Đào Văn Tào	9.000.000															10.000	9.000.000